

Nguy cơ và giải pháp giúp Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình

PHẠM NGỌC HÒA*

Theo Ngân hàng Thế giới, bẫy thu nhập trung bình (BTNTB) là khái niệm chỉ tình trạng một quốc gia mặc dù đã thoát nghèo, gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình, nhưng mất nhiều thập kỷ vẫn không trở thành quốc gia phát triển. Và theo cách xếp loại của Ngân hàng Thế giới (tính từ ngày 1 - 7 - 2012), một nước được coi là thu nhập thấp nếu tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người/năm đạt thấp hơn hoặc bằng 1.025 USD, nước có thu nhập trung bình thấp nếu GNI bình quân dao động từ 1.026 USD - 4.035 USD, thu nhập trung bình cao nếu GNI bình quân rơi vào khoảng 4.036 USD - 12.475 USD và thu nhập cao nếu GNI bình quân ở mức trên 12.476 USD. Như vậy, theo cách hiểu này, nước có thu nhập trung bình là các quốc gia có GNI bình quân đầu người vào khoảng từ 1.026 USD đến 12.475 USD. Trong nhiều năm liền, Việt Nam luôn được cảnh báo về BTNTB. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2016, thu nhập trung bình của người Việt Nam là gần 50 triệu VND/người, tương đương

2.200 USD/người. Cho nên, Việt Nam vẫn còn nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp, để vượt qua ngưỡng này Việt Nam phải có thu nhập bình quân bình quân từ 4.036 USD trở lên. Như vậy, nếu không gặp nhiều cản trở, sớm nhất cũng phải sau 28 năm, tức đến năm 2044 chúng ta mới có thể vượt ngưỡng 4.035 USD, vừa đủ tiêu chuẩn để bước ra khỏi một nước có thu nhập trung bình thấp. Do đó, nguy cơ Việt Nam rơi vào BTNTB là có thể.

1. Nguy cơ Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình

Một là, tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam chưa được như kỳ vọng

Từ năm 2008 đến nay, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam có sự suy giảm về tốc độ tăng trưởng kinh tế (từ 6,42% năm 2010 xuống 6,24% năm 2011 và 5,25% năm 2012). Điều đó cho thấy sự yếu kém, bất cập trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2011 là 6,24% thấp hơn so với chỉ tiêu là 7% - 7,5%. GDP năm tiếp theo 2012 tiếp tục giảm xuống 5,25%

* Học viện Chính trị khu vực IV

Bảng 1. Kết quả thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP qua các năm

Đơn vị tính: %

Năm	Mục tiêu tăng trưởng GDP	Kết quả thực tế	Mức độ sai lệch
2010	6,5	6,42	-0,08
2011	7-7,5	6,24	-0,76
2012	6,5	5,25	-1,25
2013	5,5	5,42	-0,08
2014	5,8	5,98	+0,18
2015	6,2	6,68	+0,48
2016	6,7	6,21	-0,49

Nguồn: Nghị quyết hằng năm của Quốc hội và Tổng cục Thống kê

(so với mục tiêu điều hành 6,5%). Theo số liệu Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2016 là 6,21%, số này thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% mà Quốc hội đã đề ra (Bảng 1).

Có thể nói, sự chậm lại về tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong 5 năm qua đang đặt ra một số thách thức về khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 của Việt Nam chỉ đạt khoảng 5,91%, thấp hơn so với các nước trong khu vực. Chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất (GDP) và tốc độ tăng trưởng GDP năm 2015 là 3 điểm phần trăm, giảm đi so với các năm trước. Tốc độ tăng trưởng GDP phản ánh một nền kinh tế tăng trưởng “nhờ vào gia công”, chủ yếu dựa trên lợi thế về lao động rẻ¹. Những yếu tố này đến nay đã cạn kiệt, nếu không tìm ra động lực mới thì khó đạt mức tăng trưởng 7% - 8%.

Hai là, kinh tế Việt Nam phát triển thiếu bền vững

Thời gian qua, đóng góp của yếu tố năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chiếm tỷ lệ thấp, lại có xu hướng giảm sút nhanh trong thời gian gần đây. Năm 2015, đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là 36,20%, tỷ trọng này đã tăng lên đáng kể so với các năm trước (năm 2014 là 32,43% và năm 2013 là 23,95%). Tuy nhiên, sự gia tăng của yếu tố TFP không phải do sự phát triển vượt trội hơn của chính yếu tố này mà là do yếu tố vốn có sự suy giảm về quy mô ở mức cần thiết của nó để duy trì tốc độ tăng trưởng theo dự kiến. Nếu so với các nước khác như

Hàn Quốc 51,55%; Trung Quốc 52%, Indonesia 49%, Thái Lan 53%, Malaysia 49% thì TFP của Việt Nam còn rất thấp (theo tính toán từ Total Economy Database, 2014 và The World Bank). Sự đóng góp ít của yếu tố TFP cho thấy, tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua vẫn được thực hiện theo mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều

sâu, thiếu bền vững, sự tăng trưởng cũng nghiêng về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động².

Việt Nam chưa trở thành nước thu nhập trung bình cao còn do yếu tố nợ công, hiện đang ở mức 62,2% GDP (2015) và theo dự báo của Ngân hàng Thế giới thì mức nợ công Việt Nam năm 2017 là 64,4% và lên 64,7% vào năm 2018. Với mức trần nợ công cho phép là 65%, viễn cảnh bùng nổ nợ công của Việt Nam sẽ diễn ra trong tương lai gần. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách năm 2015 cho thấy, năm 2010 số tiền để trả lãi nợ công lấy từ ngân sách nhà nước là 25.400 tỉ đồng (chiếm 3,2% tổng chi), sang đến năm 2015, con số đó đã lên đến 83.410 tỉ đồng (chiếm 7,7% tổng chi). Chính vì nợ công cao và do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguồn vốn chi cho đầu tư phát triển ngày càng ít đi, từ đó, kéo theo tốc độ tăng trưởng GDP không đạt được kế hoạch đề ra (kế hoạch là từ mức 7% - 8%)³. Bên cạnh đó,

1. Ngô Thắng Lợi, Trần Thị Vân Hoa: *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2015 và những khuyến nghị cải thiện cho giai đoạn 2016 - 2020*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 223 (01 - 2016), tr. 14.

2. Đinh Thế Huynh và nhóm tác giả: *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb CTQG, H, 2015, tr. 120.

3. Nguyễn Trần Tâm - Nguyễn Nga: *Nợ công: 29 triệu đồng/ người*, Báo Thanh Niên, số 104 (7417), ngày 13 - 4 - 2016, tr. 6.

hiệu quả đầu tư công không cao. Cả giai đoạn 2011-2013 đạt 9,20 có tăng nhẹ so với giai đoạn 2006 - 2010 là 8,31 (xem bảng 2). Nhưng nếu so với các quốc gia khác đã trải qua giai đoạn phát triển tương đồng thì hệ số đầu tư công của Việt Nam hiện vẫn cao. Chính phủ cũng đã thừa nhận điều này và thậm chí khẳng định, việc sử dụng vốn vay ở một số dự án còn kém hiệu quả, còn thất thoát, lãng phí. Các dự án đầu tư công dù thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, song tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí cũng còn nhiều (Bảng 2).

Bảng 2. Hệ số ICOR của một số nước trong khu vực

Quốc gia	2001-2005	2006-2010	2011-2013
Trung Quốc	4,14	6,27	11,84
Ấn Độ	4,23	6,37	8,88
Indonesia	4,57	7,97	11,75
Lào	2,90	5,94	5,05
Malaysia	10,75	1,26	7,85
Philippine	5,17	7,85	6,58
Việt Nam	4,33	8,31	9,20

Nguồn: Chuyên đề "Đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam so với các nước trong khu vực năm 2014".

Ba là, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp

Năm 2016, năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế là 84,5 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.853 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2016 tăng 5,31% so với năm 2015. Nếu quy đổi năng suất lao động theo giá sức mua tương đương, năm 2015 đạt được xấp xỉ 6.000 USD. Con số này thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực, ví dụ như Singapore đạt 98.072 USD, Malaysia: 35.715, Hàn Quốc: 58.295, Trung Quốc: 14.985 (The World Bank, 2014). Như vậy, so với các nước trong khu vực, năng suất lao động của Việt Nam đang ở mức thấp so với nhiều quốc gia thuộc khối ASEAN và trong khu vực châu Á, cụ thể chỉ bằng 1/5 Malaysia và 2/5 Thái Lan và tốc độ tăng năng suất lao động có chiều hướng giảm. Nếu so sánh với Singapore (nước có mức năng suất lao động cao nhất khối ASEAN và châu Á), năng suất lao động của Việt Nam năm 2011 chỉ bằng 1/16 lần, khoảng

1/2 của khối ASEAN, 1/3,5 lần các nước Đông Á⁴. Sở dĩ, năng suất lao động thấp là do: 1. Tăng trưởng vẫn phụ thuộc nhiều vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); 2. Nền kinh tế phụ thuộc vào thị trường đầu vào ở Trung Quốc; 3. Lãi suất cho vay cao, bất cập trong thủ tục hành chính, hạn chế của hạ tầng đô thị, nhiều loại phí, lệ phí...

2. Một số giải pháp giúp Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình

Trước hết, đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế, thực hiện đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường trong quản lý, điều hành nền kinh tế vĩ mô

Chính phủ cần đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế; hoàn thiện thể chế tài chính doanh nghiệp nhà nước cho phù hợp nhằm phục vụ quá trình sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, thực hiện phân bổ các nguồn lực xã hội theo cơ chế thị trường và theo các định hướng về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của nhà nước. Đẩy nhanh quá trình hoàn thiện và phát triển đồng bộ các loại thị trường theo hướng hiện đại, nhất là thị trường chứng khoán, lao động, khoa học và công nghệ. Mặt khác, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế về giá, về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền; thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước.

Thứ hai, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

Tập trung phát triển công nghiệp để tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong đó, cần xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược công nghiệp tổng thể phù hợp với mô hình và bước đi về công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng hàm lượng khoa học và công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, lợi thế cạnh tranh. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn. Tập trung phát triển các ngành công

4. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính: *Thông tin phục vụ lãnh đạo*, số 18, tháng 9 - 2015, tr. 16.

ngành hỗ trợ có nhu cầu lớn như dệt may, giày dép và linh kiện điện tử. Đồng thời, hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như ngân hàng, bảo hiểm, logistic và các dịch vụ khác. Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin. Mặt khác, cần đẩy mạnh liên kết vùng nhằm khai thác có hiệu quả lợi thế của từng vùng.

Thứ ba, đẩy mạnh tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện quyết liệt và hiệu quả cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh của các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước. Kiên quyết điều chỉnh để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý. Tập trung đẩy mạnh thực hiện phương án sắp xếp, cổ phần hóa. Mặt khác, nâng cao vai trò và củng cố năng lực của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) nhằm góp phần tháo gỡ các vấn đề tài chính cho doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng nói riêng trong quá trình tái cơ cấu. Đồng thời, cần đẩy mạnh công tác xử lý những tồn tại về tài sản, tài chính, công nợ, xử lý lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; phân định quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp, đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp.

Thứ tư, tập trung phát triển của các yếu tố tiền đề cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng cả nước và từng vùng, bảo đảm hiệu quả tổng hợp, tính thống nhất, hệ thống. Ưu tiên nguồn lực đầu tư công để đầu tư các công trình quan trọng, thiết yếu, đáp ứng yêu cầu phát triển và đảm bảo kết nối các trung tâm kinh tế lớn, các đầu mối giao thông quan trọng. Đa dạng hóa hình thức đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng...

Đồng thời, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực theo hướng đổi mới cơ cấu và phương thức đầu tư của ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, cần phát triển khoa học và công nghệ, trong đó cần đổi mới cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ. Mặt khác, thực hiện đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, đảm bảo bố trí đủ nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ. Tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa khoa học và công nghệ với sản xuất, phát huy sáng tạo, cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ năm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý vĩ mô

Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước; nâng cao chất lượng công tác xây dựng chính sách, thực hiện phối hợp hiệu quả trong quản lý kinh tế vĩ mô; tăng cường công tác thông tin kinh tế - xã hội, công tác kế toán, thống kê; tăng cường công tác giám sát, quản lý rủi ro và bảo đảm an toàn về nợ công và nợ nước ngoài quốc gia. Đồng thời, cần chủ động, linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ theo hướng bền vững, ổn định giá trị đồng tiền. Thực hiện các chính sách tín dụng, lãi suất, tỷ giá theo nguyên tắc thị trường; tăng cường hạ tầng tài chính bao gồm mở rộng và đào sâu dữ liệu tín dụng của người vay; và giải quyết các thách thức về năng lực tài chính và bảo vệ người tiêu dùng và bảo mật dữ liệu⁵. Tập trung xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng. Mặt khác, cần nâng cao hiệu quả đánh giá, tổng kết việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, vai trò phối hợp giữa các địa phương, các cơ quan trung ương trong việc thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước.

3. Kết luận

Như vậy, mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP chưa được như kỳ vọng, kinh tế phát triển không bền vững, năng suất lao động còn thấp, nhưng có 2 điểm khẳng định Việt Nam chưa rơi vào bẫy thu nhập trung bình: *Một là*, Việt Nam mới gia nhập nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp từ năm 2008,

5. Đặng Hương: WB: tăng trưởng GDP chỉ đạt 6%, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 240 (5053), ngày 6 - 10 - 2016, tr. 3.

việc thiết thực, người cán bộ lãnh đạo khi ra các quyết định, kế hoạch cần căn cứ vào tình hình thực tế, năng lực của tổ chức, của đội ngũ cán bộ, trình độ, thói quen, tâm lý, nguyện vọng của quần chúng nhân dân, luôn tính đến hiệu quả công việc, chỉ nói những điều cần thiết, chỉ hứa những điều có thể làm, điều nhất định làm. Đã ra nghị quyết là phải chỉ đạo làm đến nơi, đến chốn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán những cán bộ vạch ra “Chương trình công tác thì quá rộng rãi mà kém thiết thực”²³. Theo Người, để vạch kế hoạch một cách thực sự khoa học, người cán bộ “phải xét kỹ hoàn cảnh mà sắp đặt công việc cho đúng. Việc chính, việc gấp thì làm trước. Không nên luộm thuộm, không có kế hoạch, gặp việc nào, làm việc ấy, thành thử việc nào cũng là việc chính, lộn xộn, không có ngăn nắp”²⁴. Một việc chính có thể có nhiều cách thực hiện. Người yêu cầu cán bộ: chủ trương một, biện pháp mười, quyết tâm phải hai, ba mươi. Nói quyết tâm phải hai, ba mươi, tức là sau khi đã có kế hoạch công tác phải có quyết tâm thực hiện và phải thực hiện đến nơi đến chốn, không được đánh trống bỏ dùi.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khuyên cán bộ, đảng viên trong bất kỳ công việc gì cũng phải bắt đầu từ chỗ chính, từ gốc, dần dần đến ngọn, từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, chớ nên tham mau, tham nhiều trong một lúc. Người phê phán lối làm việc “không biết nghiên cứu đến nơi đến chốn” và căn dặn: “công việc gì bất kỳ thành công hoặc thất bại, chúng ta cần phải nghiên cứu đến cội rễ, phân tích thật rõ ràng rồi kết luận. Kết luận đó sẽ là cái chìa khoá phát triển công việc và để giúp cho cán bộ tiến tới”²⁵.

Phong cách làm việc tới nơi, tới chốn của Hồ Chí Minh còn phải là nói đi đôi với làm. Đây vừa là phong cách công tác, vừa là phương pháp tư tưởng hữu hiệu

của người cán bộ cách mạng. Nó hoàn toàn khác với “nói một đằng làm một nẻo”, thậm chí “nói mà không làm”. Người đặc biệt lưu ý, đối với nhân dân không thể lý luận suông, chính trị suông, nhân dân cần trông thấy lợi ích thiết thực từ những tấm gương sáng, những việc làm thiết thực của cán bộ. Sức thuyết phục, sự lôi cuốn của cán bộ với cấp dưới, với quần chúng nhân dân còn ở phong cách lời nói đi đôi với việc làm, “nói là phải làm”. Người cán bộ muốn tập hợp, tuyên truyền cấp dưới, tự mình phải “miệng nói tay làm, làm gương cho người khác” vì theo Người thì “các dân tộc phương Đông đều giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”²⁶.

Giá trị và ảnh hưởng to lớn của nhân cách Hồ Chí Minh đối với Đảng, với dân tộc Việt Nam và quốc tế được tạo nên bởi nhiều nhân tố, trong đó phải nói tới phong cách làm việc của Người. Đó là phong cách làm việc dân chủ, khoa học, kỹ lưỡng, cụ thể, tới nơi, tới chốn. Mỗi đặc trưng trên đều phản ánh một khía cạnh riêng trong việc tiến hành và giải quyết công việc của Người, song nó gắn bó chặt chẽ với nhau tạo nên một phong cách làm việc hiệu quả. Phong cách làm việc đó được coi là một nét đặc sắc nhất của Hồ Chí Minh, đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao địa vị lãnh đạo của Đảng. Một trong những di sản quý báu mà Hồ Chí Minh để lại cho cách mạng Việt Nam. Phong cách làm việc của Người không chỉ là bài học, là chuẩn mực cho việc xây dựng phong cách người cán bộ cách mạng mà còn bồi dưỡng nhân cách cho các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau.

23. *Sđđ*, t. 5, tr. 463.

24. *Sđđ*, tr. 332.

25. *Sđđ*, tr. 283.

26. *Sđđ*, t. 1, tr. 284.

NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP GIÚP VIỆT NAM VƯỢT QUA...

trong khi cách tính của WB thì một nước chỉ bị coi là rơi vào bẫy thu nhập trung bình khi bị “mắc kẹt” tới khoảng vài thập niên ở mức thu nhập trung bình. *Hai là*, Việt Nam đang chủ động đẩy mạnh tái cơ cấu, chuyển đổi phương thức phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu, bảo đảm bình ổn vĩ mô và nhờ đó sẽ phát triển nhanh hơn trong trung hạn, tạo đà thoát BTNTB.

Tiếp theo trang 54

Có thể nói, những thế mạnh nhiều mặt của nền kinh tế Việt Nam sẽ là điều kiện quan trọng để Việt Nam vượt qua vùng nhận thức BTNTB có hiệu quả. Do đó, việc xác định đúng vùng nhận thức BTNTB để đưa ra các giải pháp hữu hiệu là cần thiết và điều quan trọng nhất là phải bắt tay vào thực hiện, thay vì hỏi đáp quanh câu chuyện “đã mắc bẫy hay chưa”.